KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AG1)

CTCP 28.1

Ngày 31/12/2024	13,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	27.6%	**47.3%**	**44.1%**

DT thuần
2024
338
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0| 25.5%

LN thuần
2024
7.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.13| -28.3%

LN sau thuế
2024
8.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.17| -20.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.3%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE
2024
16.0%
YoY: +/-▼ 7.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,846 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	4,863,386
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,720
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

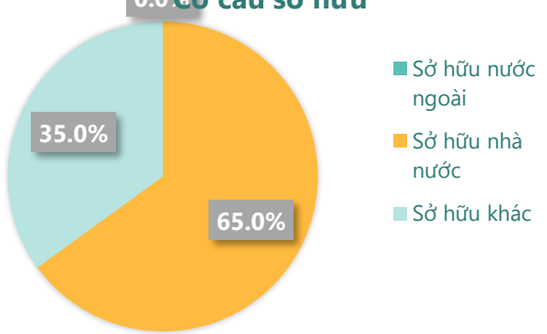

Cơ cấu cổ đông

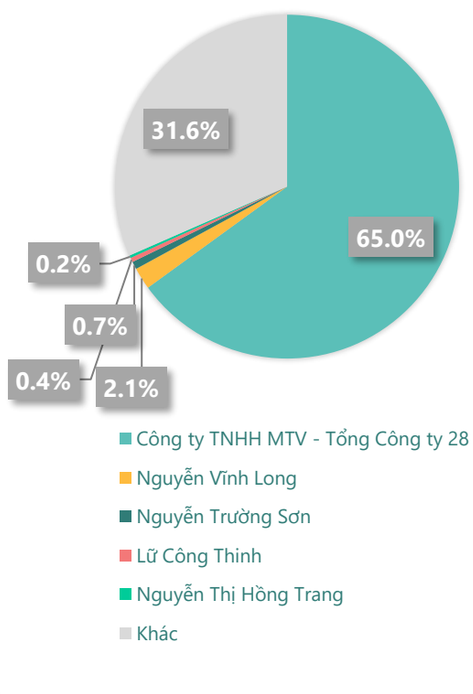

Lịch sử giá

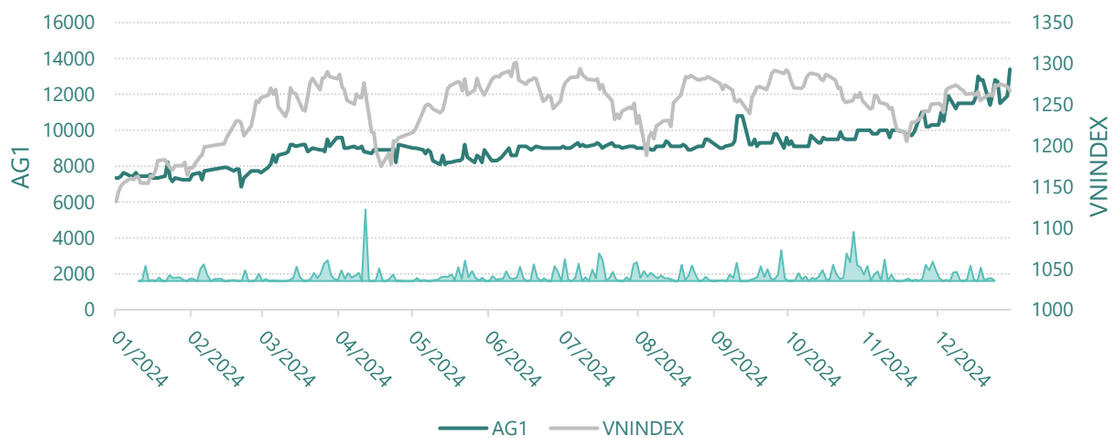

Kết quả kinh doanh **AG1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.5%** đạt **337.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **8.63** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

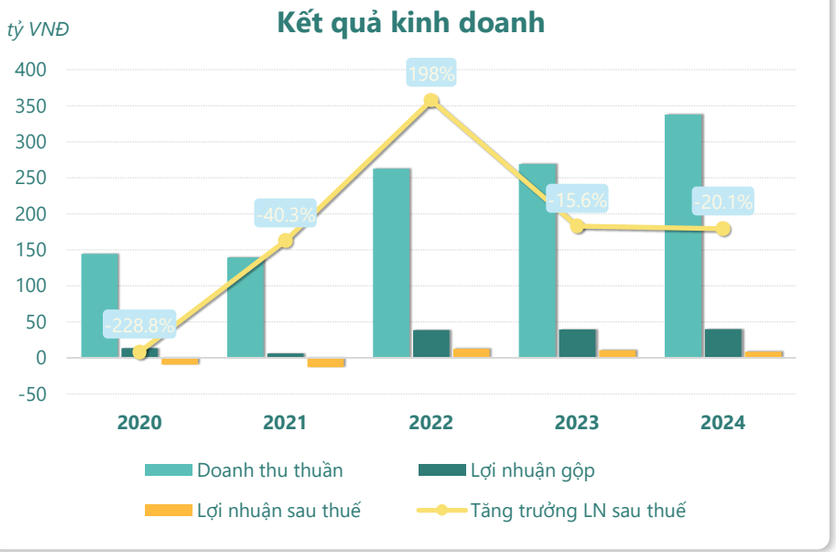

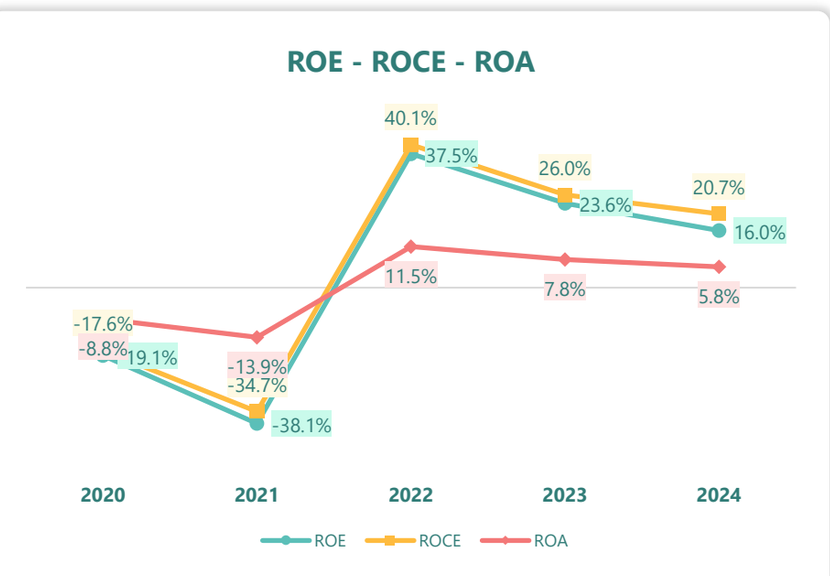

Năm **2024**, **AG1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.87** tỷ đồng, **giảm đi 3.10** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.68 tỷ đồng) là 6.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.11** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **33.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của AG1 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

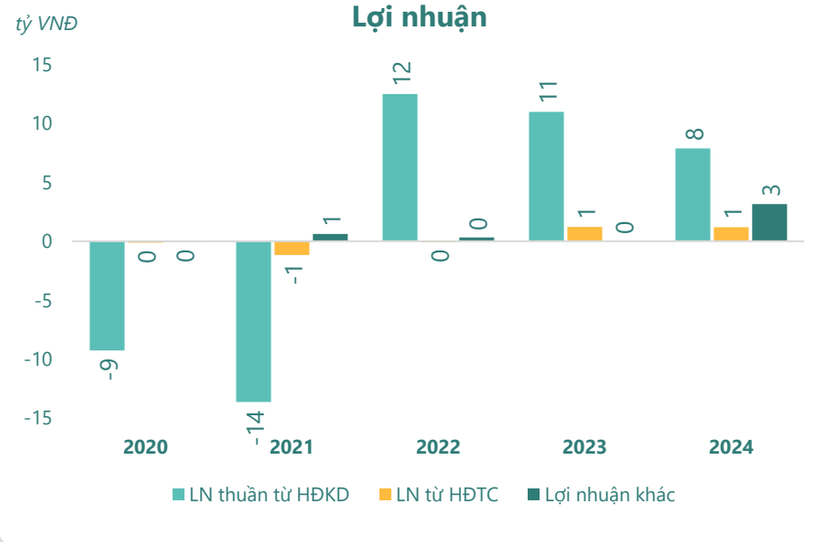

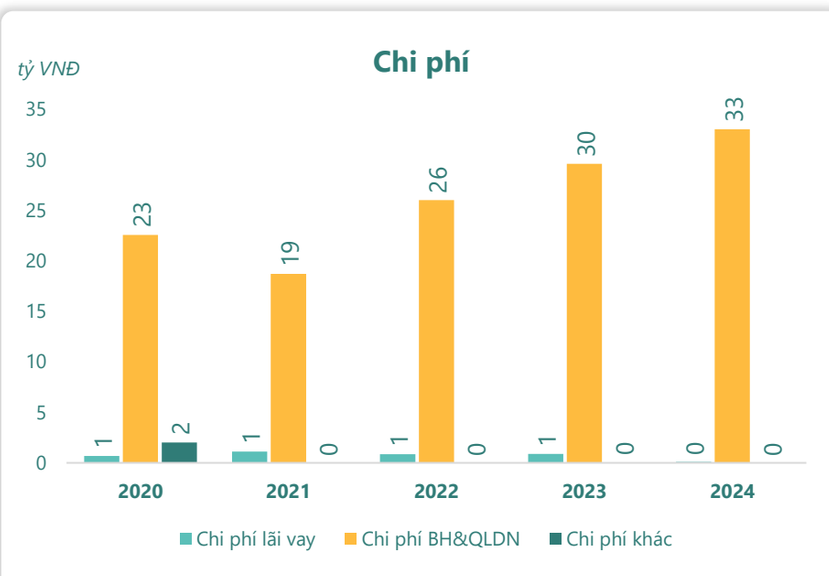

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

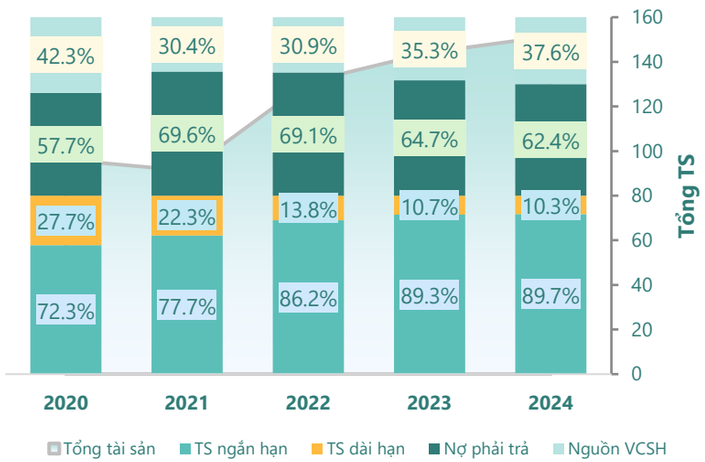

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

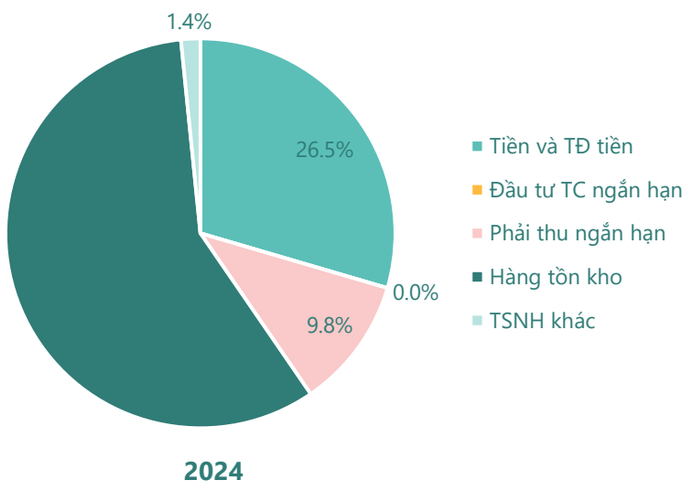

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

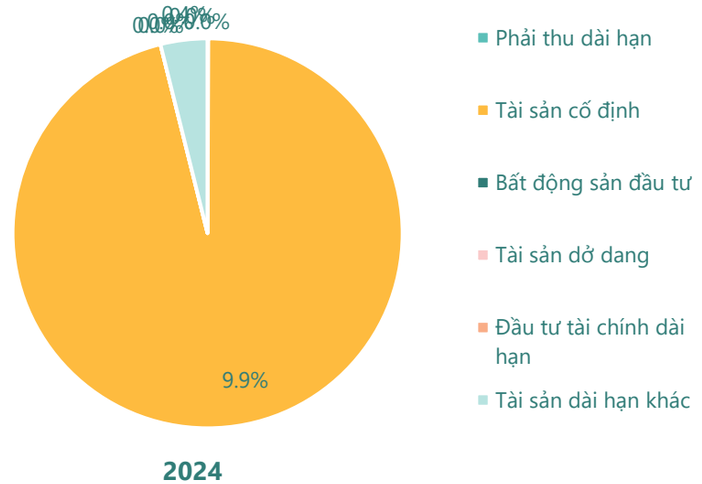

Tổng tài sản của **AG1** năm 2024 tăng trưởng **5.15%** so với năm trước, đạt **151.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AG1 đạt **136.0** tỷ đồng, tăng trưởng **5.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.76%** so với năm trước và đạt **15.57** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **10.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.87%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.40%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

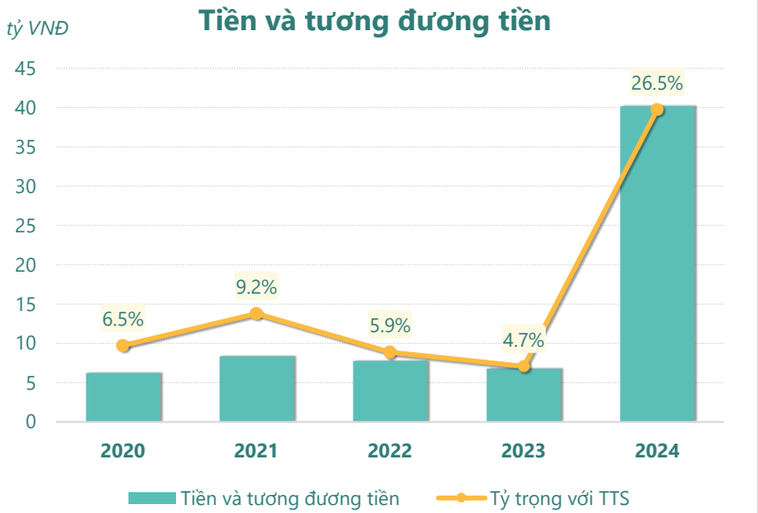

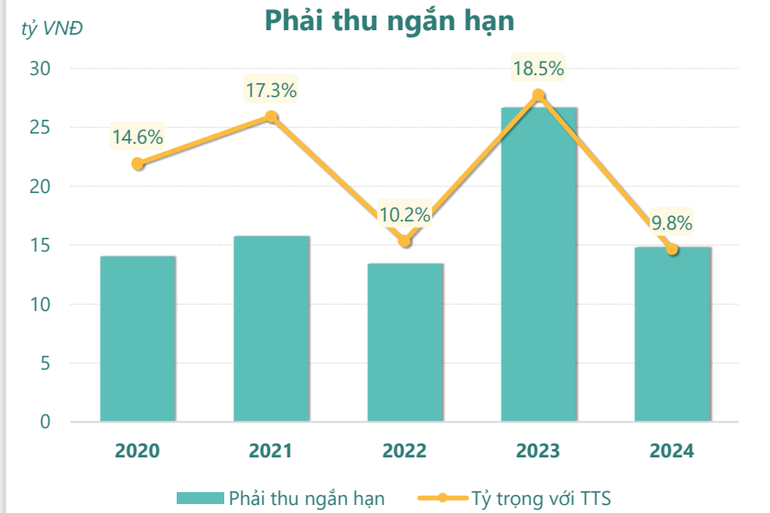

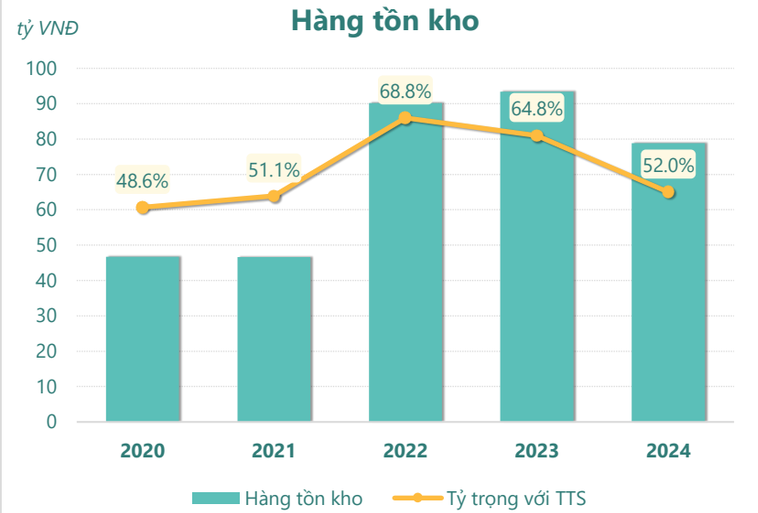

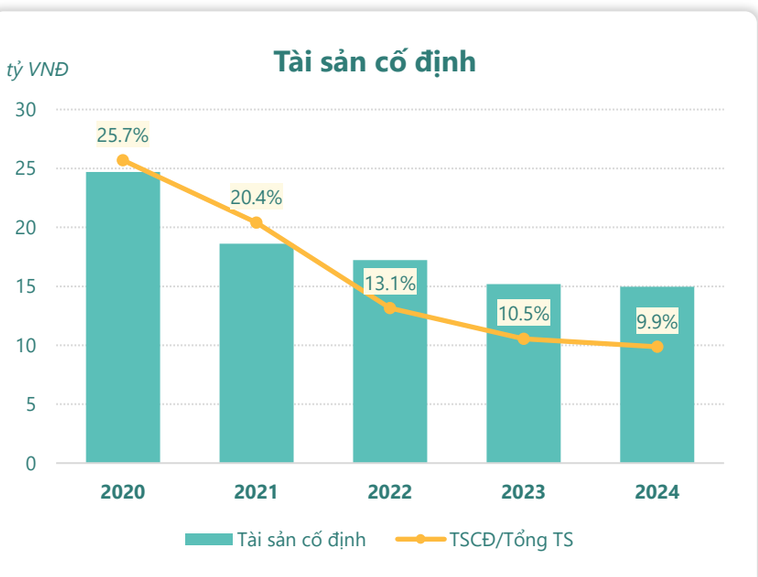

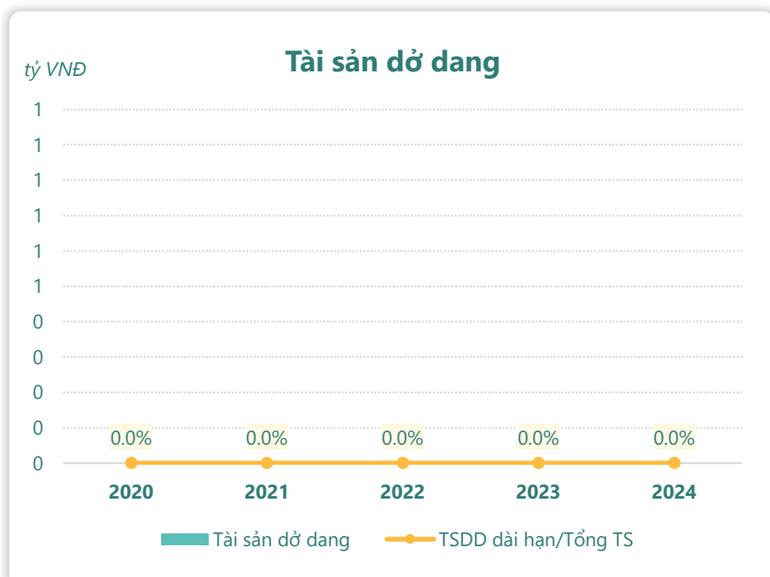

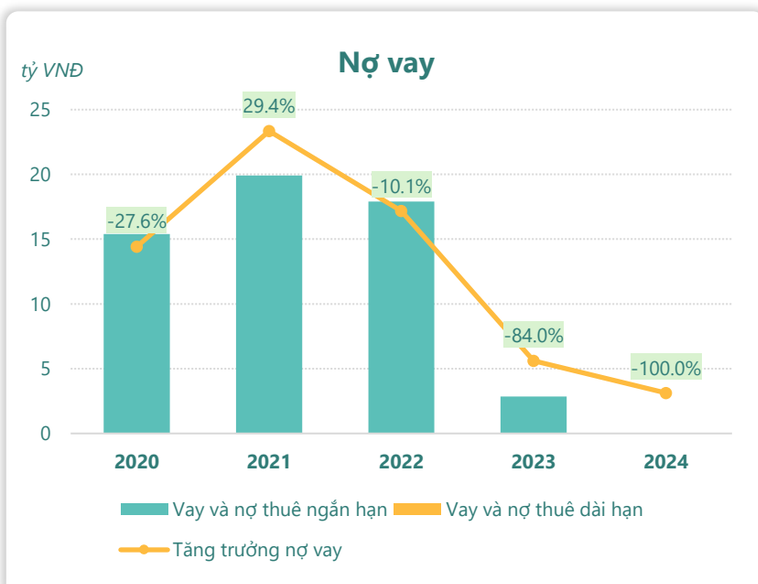

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

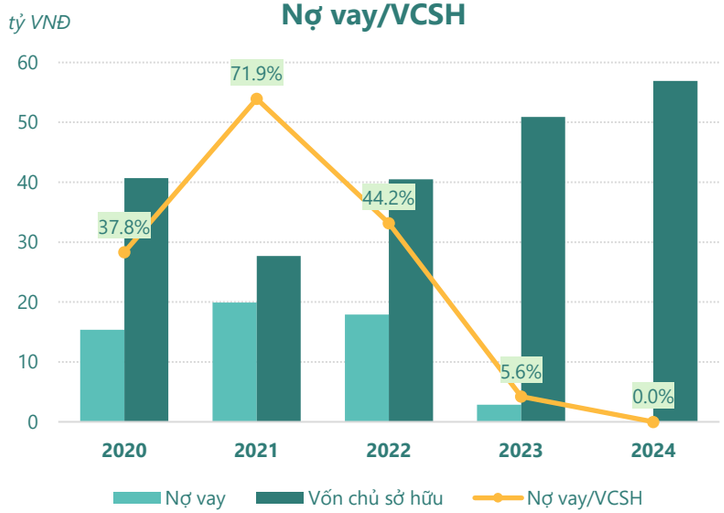

Chỉ số thanh khoản

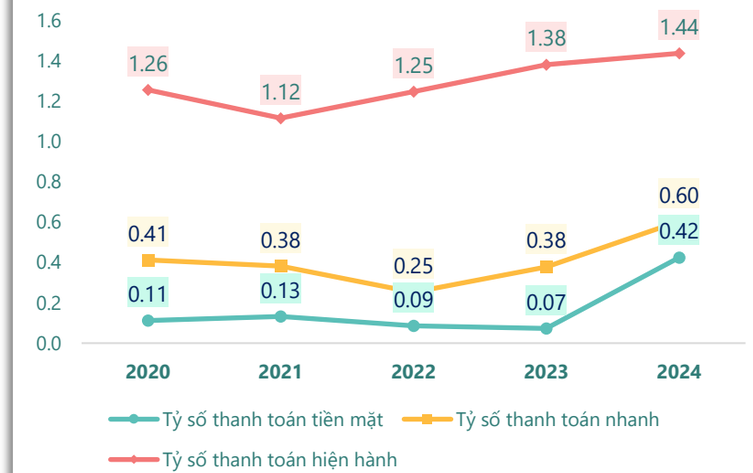

Vòng quay tài sản

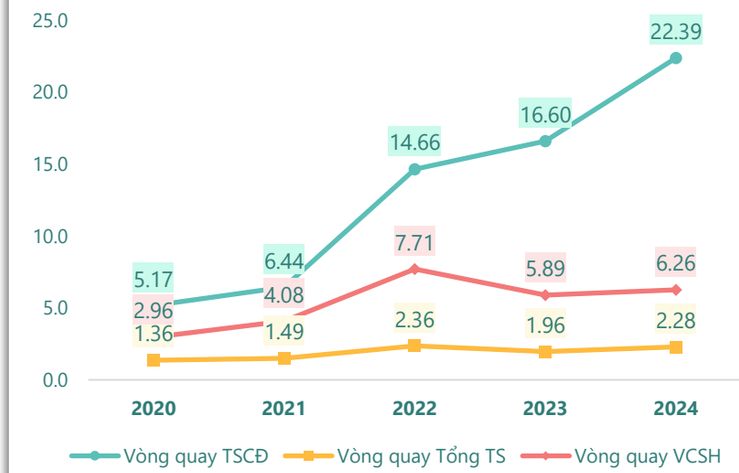

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

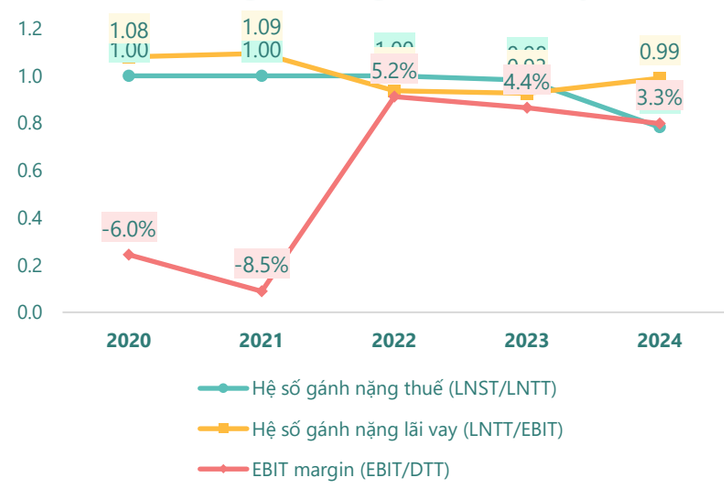

Vòng quay tài sản và ROE

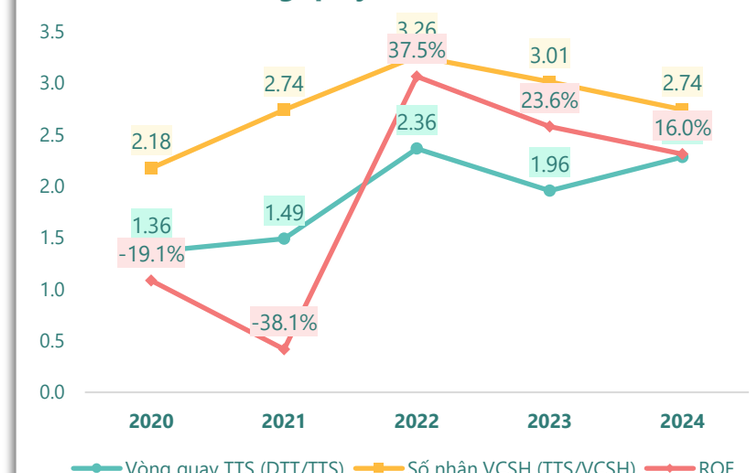

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

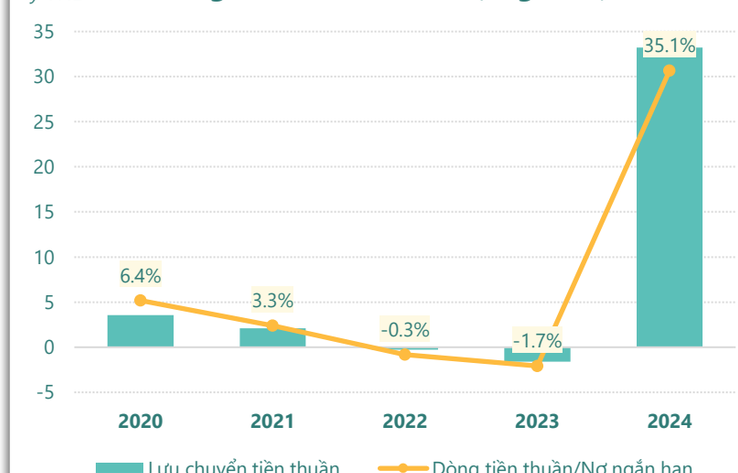

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**140**	**263**	**269**	**338**
Giá vốn hàng bán	133	224	230	298
Lợi nhuận gộp	**6.26**	**38.5**	**39.3**	**39.7**
Doanh thu HĐTC	0.53	3.99	2.55	1.44
Chi phí TC	1.70	4.06	1.32	0.24
Chi phí lãi vay	**1.13**	**0.86**	**0.88**	**0.11**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.97	2.94	2.40	2.58
Chi phí QLDN	16.7	23.1	27.2	30.4
LN thuần từ HĐKD	**-13.6**	**12.5**	**11.0**	**7.87**
Lợi nhuận khác	0.61	0.32	0.03	3.16
LN trước thuế	**-13.0**	**12.8**	**11.0**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-13.0**	**12.8**	**10.8**	**8.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**-13.0**	**12.8**	**10.8**	**8.63**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.49	4.67	15.2	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-3.37	-1.81	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.64	-1.58	-15.0	-3.98
Tiền đầu kỳ	6.22	8.37	7.75	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	**2.11**	**-0.29**	**-1.60**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.33	0.65	0.12
Tiền cuối kỳ	8.37	7.75	6.80	40.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**91.1**	**131**	**144**	**152**
Tài sản ngắn hạn	**70.8**	**113**	**129**	**136**
Tiền và tương đương tiền	8.37	7.75	6.80	40.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	15.8	13.4	26.6	14.8
Hàng tồn kho	46.6	90.1	93.4	78.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	1.67	1.81	2.17
Tài sản dài hạn	**20.3**	**18.1**	**15.5**	**15.6**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	18.6	17.2	15.2	15.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.72	0.83	0.25	0.61
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**63.5**	**90.6**	**93.2**	**94.6**
Nợ ngắn hạn	**63.5**	**90.6**	**93.2**	**94.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	17.9	2.86	0
Phải trả người bán ngắn hạn	30.6	64.0	70.9	66.2
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**27.7**	**40.5**	**50.9**	**56.9**
Vốn chủ sở hữu	**27.7**	**40.5**	**50.9**	**56.9**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	48.6	48.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**